

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG CHÍNH SÁCH CỦA MỸ ĐỐI VỚI CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ XXI: CƠ SỞ THỰC TIỄN VÀ LÝ LUẬN

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG*

Những năm đầu thập kỷ thứ hai của thế kỷ XXI đang chứng kiến những biến động có ý nghĩa của Mỹ tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, không chỉ bằng các lời tuyên bố của lãnh đạo Mỹ - trong thông điệp liên bang tháng 2-2012, Tổng thống Barack Obama đã nhấn mạnh "nước Mỹ là một cường quốc Thái Bình Dương" và đi kèm là hàng loạt động thái tạo nên mối quan tâm trong giới hoạch định chính sách và nghiên cứu trên thế giới. Bên cạnh đấy, theo chu kỳ nước Mỹ hiện nay đang trong giai đoạn chuẩn bị cho một cuộc bầu cử mới chưa rõ thắng lợi thuộc về Đảng Dân chủ hay Đảng Cộng hòa. Tiếp theo diễn biến gần đây nhất của Mỹ đối với khu vực, trong giới nghiên cứu Mỹ đã có luồng nhận định cho rằng Mỹ đang chuyển hướng sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Luồng ý kiến thứ hai lại cho rằng Mỹ vẫn tiếp tục sự có mặt tại khu vực, những hành động gần đây chỉ là điều chỉnh theo hướng tăng cường chứ không phải sự chuyển hướng. Tuy nhiên, các ý kiến đều chia sẻ là khu vực và cụ thể là Việt Nam sẽ chịu tác động bởi những điều chỉnh hoặc tiếp tục trong chính sách của

Mỹ đối với khu vực. Để góp phần có được đánh giá một cách khách quan về diễn biến gần đây có nhiều cách tiếp cận và giải thích, cách tiếp cận dựa vào lịch sử và cơ sở lý luận là mục đích mà tác giả bài viết này hướng tới.

Trong suốt quá trình lịch sử hình thành và phát triển của nước Mỹ, một thực tế không thể phủ nhận, đã được nhiều nhà nghiên cứu Mỹ và thế giới chia sẻ, đó là nhận thức của bản thân các nhà lãnh đạo Mỹ và nền tảng lý luận tác động tới nhận thức chính trị của Chính phủ Mỹ đối với những diễn biến xảy ra trong hệ thống chính trị thế giới đã quyết định rất nhiều đến việc họ đưa ra những phản ứng như thế nào đối với sự thay đổi đang diễn ra trên thế giới và các khu vực khác nhau. Nhận thức này cũng tùy thuộc vào tác động của cách nhận thức, tức là việc các nhà hoạch định và triển khai chính sách xử sự như thế nào đối với hiện thực khách quan; điều này liên quan đến quan niệm chính trị của chính họ và trình độ nhận thức, tức là cách thức các chính khách này thể hiện nhận thức của mình trong quá trình triển khai theo một trình tự như thế nào. Vì vậy,

*PGS.TS. Học viện Ngoại giao

để hiểu rõ được bất kỳ việc hoạch định và triển khai chính sách của Mỹ trong một giai đoạn cụ thể nào đều nên dựa vào 4 yếu tố trong chiến lược đối với khu vực của Mỹ: 1) Tư duy chính trị của các nhà lãnh đạo Mỹ; 2) Thứ tự ưu tiên của khu vực đó với khu vực khác trên thế giới theo cách tiếp cận so sánh trình tự ưu tiên; 3) Mục tiêu của Mỹ đối với khu vực trong giai đoạn cụ thể và 4) Việc thực hiện chiến lược và phạm vi chính sách được triển khai.

1. Tư duy chính trị của các nhà lãnh đạo - nền tảng chính sách đối ngoại Mỹ

Việc hoạch định và triển khai chiến lược an ninh và đối ngoại của Mỹ tùy thuộc ở mức độ lớn vào quan điểm của giới lãnh đạo Mỹ và thiên hướng chính trị trong chính quyền Mỹ. Cho dù mục tiêu cơ bản trong chiến lược an ninh của Mỹ không thay đổi, việc hoạch định chính sách cụ thể nhằm đạt được mục tiêu chiến lược phụ thuộc vào quan điểm của bộ máy hoạch định chính sách an ninh, đối ngoại. Lý do chính là vì chính quyền phải dung hoà lợi ích giữa các phái nhóm để đề ra chính sách có lợi nhất cho lợi ích quốc gia, cho giai cấp thống trị Mỹ trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Nhìn tổng thể có thể thấy tư duy của các nhà hoạch định chính sách của Mỹ chịu ảnh hưởng của các trường phái lý luận cơ bản là Chủ nghĩa Biệt lập, Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do, Chủ nghĩa tân Hiện thực... Một mặt, chiến lược chính trị của Mỹ là một sự kết hợp của bốn loại quan niệm chính trị này. Điều này làm cho chính sách và hành vi của Mỹ thể hiện rõ các mặt khác nhau. Mặt khác, ảnh hưởng tương đối của bốn trường phái lý luận cơ bản này khác nhau trong thời kỳ nhất định. Đây chính là điểm cốt lõi làm cho chính sách của Mỹ có tính quy luật và tính ổn định nhất định.

Chủ nghĩa Biệt lập (1) là một tư duy chiến lược đối ngoại của Mỹ trong một thời gian dài và sau này trở thành một xu hướng trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Chủ nghĩa Biệt lập là xu hướng muốn Mỹ đứng ngoài các công việc của quốc tế với lập luận rằng "Mỹ nên tránh liên minh vĩnh viễn với bất kỳ khu vực nào trên thế giới". Chủ nghĩa Biệt lập được ra đời trong bối cảnh nước Mỹ mới giành độc lập, thế và lực rất yếu so với các đế quốc châu Âu, do đó phải dồn lực để củng cố độc lập, phát triển chủ nghĩa tư bản Mỹ và gây dựng ảnh hưởng ở Tây bán cầu. Năm 1793, trước khi rời nhiệm sở Tổng thống G. Washington tuyên bố Mỹ "trung lập" đối với cuộc chiến tranh Anh - Pháp "Liên bang Mỹ có ý định thực hiện một chính sách thân thiện và công bằng, không thiên vị với các cường quốc đang tham chiến" (2). Sau G. Washington, các chính quyền Mỹ thời kỳ này đều rất thận trọng can dự quốc tế, tránh liên minh, tránh gây kẻ thù để tập trung vào củng cố thể chế chính trị và thực lực của nước Mỹ. Ảnh hưởng của Chủ nghĩa Biệt lập lâu nay tương đối thấp. Trong lịch sử, sự thất bại của Mỹ tại Việt Nam và sau này là thất bại của chính quyền tổng thống Bush tại Trung Đông đã thúc đẩy Chủ nghĩa Biệt lập trong chính sách đối ngoại Mỹ. Có thể nói chính quyền Obama hiện nay sẽ không vận dụng học thuyết này.

Còn theo cách tiếp cận của Chủ nghĩa Hiện thực, hệ thống chính trị quốc tế chịu tác động của ba vấn đề chủ đạo: 1) Các quốc gia theo đuổi lợi ích, chứ không phải hòa bình; nếu chiến tranh xâm lược và các biện pháp khác phục vụ lợi ích của họ thì tìm kiếm hòa bình chỉ còn là ảo tưởng; 2) Sức mạnh chính trị và quân sự là những yếu tố chủ đạo của quyền lực; 3) Trong khi các vấn đề khác như thương mại và nhân quyền quan trọng hơn trước kia, chiến

tranh và xâm lược vẫn nằm ở trung tâm chương trình nghị sự quốc tế (3). An ninh quốc gia được hiểu chủ yếu là an ninh quân sự và sức mạnh quốc gia được đánh giá chủ yếu trên cơ sở sức mạnh quân sự. Thuyết Hiện thực mới (4) dựa trên những nguyên lý cơ bản của thuyết Hiện thực cổ điển, tuy nhiên nhấn mạnh vào tính cấu trúc trong quan hệ quốc tế coi các cường quốc có vai trò trung tâm và đồng thời nhấn mạnh đến ba hệ thống cấu trúc trong quan hệ quốc tế, gồm: đơn cực, hai cực và đa cực. Bên cạnh đó, các nhà Tân hiện thực cũng nhấn mạnh tới uy tín, ảnh hưởng và vị thế của quốc gia là yếu tố không thể thiếu bổ sung cho sức mạnh quân sự. Chủ nghĩa Hiện thực và những quan điểm chủ đạo của nó là trường phái lý luận có ảnh hưởng lớn trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh. Xem xét trong một thời gian dài, nó là dòng chảy chính của chính sách đối ngoại Mỹ. Điều này làm cho chiến lược đối với châu Á - Thái Bình Dương giữ vững tính ổn định nhất định.

Chủ nghĩa Tự do coi trọng vai trò của kinh tế và tự do cá nhân. Chính vì vậy, sức mạnh quốc gia được nhìn nhận trước hết và chủ yếu từ sự phồn thịnh kinh tế của một quốc gia và sự truyền bá các giá trị dân chủ, nhân quyền kiểu Mỹ như tự do cá nhân (5). Sự truyền bá của các quyền tự do dân chủ theo Chủ nghĩa Tự do là một bộ phận cấu thành quan trọng của sức mạnh quốc gia. Khác với các nhà hiện thực, những người theo Chủ nghĩa Tự do cho rằng các thiết chế quốc tế có tầm quan trọng đặc biệt và hệ quả tất yếu của sự phát triển mạnh mẽ của trình độ khoa học công nghệ và phân công lao động quốc tế là sự cần thiết phải hội nhập quốc tế. Một điểm đáng chú ý khác là việc Chủ nghĩa Tự do cho rằng sức mạnh quốc gia còn được thể hiện ở khả năng phổ biến các giá trị

dân chủ và khả năng thúc đẩy các quốc gia khác phát triển thương mại tự do. Quan niệm về sức mạnh quốc gia của Chủ nghĩa Tự do vì vậy cũng có ảnh hưởng đến các biện pháp chính sách đối ngoại. Khác với Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do không nhấn mạnh việc sử dụng các biện pháp cưỡng chế, sử dụng sức mạnh quân sự làm công cụ trong quan hệ quốc tế. Những người tự do thiên về những biện pháp "mềm", dùng sức mạnh kinh tế, ảnh hưởng chính trị và các giá trị dân chủ để tác động nhằm đạt được kết quả mong muốn. Chủ nghĩa tự do có lúc sẽ nâng lên thành lực lượng chủ đạo, nhưng dễ bị suy yếu, khó kéo dài. Trong thời kỳ Tổng thống Barack Obama và đối với châu Á Thái Bình Dương Chủ nghĩa Tự do sẽ có dịp phát huy.

Ở Mỹ, những trường phái tư duy đối ngoại này luôn tồn tại song song, ảnh hưởng lúc mạnh hơn bay yếu đi, tùy thuộc vào tình hình từng lúc và một phần vào quan điểm đáng phái của mỗi tổng thống Mỹ. Mặc dù có sự khác biệt giữa các nhóm, nhưng sự khác nhau này chỉ là tương đối, có khi những người thuộc phái này lại có nguồn gốc từ phái kia và trong quá trình phát triển có bổ sung và điều chỉnh nhất định. Điều này làm cho chính sách của Mỹ có tính quy luật và tính ổn định nhất định. Theo ý kiến của nhiều nhà phân tích và học giả, quan điểm chủ đạo về sức mạnh quốc gia của các chính quyền Mỹ thời kỳ sau Chiến tranh lạnh và thập niên đầu thế kỷ XXI, là sự pha trộn, kết hợp giữa Chủ nghĩa Hiện thực và Chủ nghĩa Tự do. Nhìn chung, các tổng thống Đảng Cộng hòa thiên về tư duy hiện thực chính trị trong khi Đảng Dân chủ thiên hơn về Chủ nghĩa Tự do, song không có chính quyền nào thuần túy theo chủ nghĩa hiện thực hay tự do. Chính vì vậy, mặc dù chủ nghĩa tân hiện thực đang có chiều hướng quay trở lại trong

chính sách của Mỹ với châu Á - Thái Bình Dương do sự xuất hiện của "nhân tố Trung Quốc", chính sách đó sẽ dựa trên sự kết hợp khéo léo giữa quân sự và sức mạnh ngoại giao và chỉ dùng quân sự như liệu pháp cuối cùng. Đó là sự kết hợp giữa các nguyên tắc và chủ nghĩa thực dụng chứ không phải theo ý thức hệ cứng nhắc.

2. Thứ tự ưu tiên của khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong chiến lược toàn cầu của Mỹ

Chính sách của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương nằm trong tổng thể chiến lược toàn cầu của Mỹ kể từ trong thời kỳ nước Mỹ tham gia vào hệ thống chính trị thế giới. Cho đến nay, chiến lược toàn cầu của Mỹ triển khai quanh lục địa Âu - Á, trong từng giai đoạn nhất định sự ưu tiên sẽ "dao động" giữa hai khu vực có tầm quan trọng địa chính trị này. Các nhà địa chiến lược Mỹ ở các thời kỳ khác nhau từ Alfred Thayer Mahan đến Brzezinski đều đưa ra những quan điểm khác nhau về sự hoạch định chính sách khu vực và trình tự trọng điểm chiến lược đối với châu Âu và châu Á. Khái niệm "lục địa Âu - Á" được Brzezinski (6), đưa ra trong cuốn "Bàn cờ lớn: ưu tiên và lợi ích địa chính trị của Mỹ" (7). Tuy nhiên, tác giả đầu tiên của ý tưởng ghép hai châu lục này với nhau có lẽ là Mac Kinder và Nicholas Spykman. Theo Spykman: "Phải lựa chọn một chính sách đối ngoại khiến cho trên lục địa Âu - Á không nảy sinh một quyền lực chi phối có tính áp đảo ở châu Âu và Viễn Đông, có như vậy, nền an ninh và độc lập của quốc gia này (nước Mỹ) mới được đảm bảo chắc chắn" (8). Về địa lý tự nhiên, hai châu lục Âu, Á giáp liền với nhau và có nước Nga, một cường quốc có lãnh thổ trải dài trên cả hai lục địa này, thậm chí vùng lãnh thổ nằm trên châu Á chiếm tới 2/3 diện tích

của nước Nga. Có ý kiến cho rằng, Trung Á là vùng đất "trái tim" của hai châu lục Âu, Á. Vì vậy, việc gắn hai châu lục Âu, Á với nhau trong các phân tích địa chiến lược phù hợp với thực tiễn quan hệ quốc tế từ khi xảy ra Chiến tranh thế giới thứ Hai đến nay, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hoá từ cuối thế kỷ XX.

Châu Âu gắn bó với Mỹ không chỉ vì lợi ích an ninh, mà còn vì những gắn bó văn hóa lâu đời, liên hệ chủng tộc truyền thống. Lịch sử nhập cư của nước Mỹ là bằng chứng gắn gốc rễ của Mỹ chính là từ châu Âu. Sự có mặt của Mỹ tại khu vực đã được xác lập từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai nhằm tạo dựng vị trí của Mỹ tại khu vực, đồng thời như Henry Kissinger đã từng nhận xét "Mỹ và châu Âu có một lợi ích chung trong việc ngăn cản các chính sách dân tộc không kiểm chế của Đức và Nga tranh giành nhau trung tâm lục địa châu Âu" (9). Chính vì vậy, trong suốt thời gian Chiến tranh lạnh, châu Âu trở thành nơi được Mỹ chú trọng mọi nguồn lực trong triển khai chính sách đối ngoại nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa phối hợp với việc kiểm soát các nước châu Âu cũ (10). Các tổng thống của thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh như Bush (cha), Clinton và Bush (con) đã thể hiện sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, đối với nước Mỹ, khu vực Trung Đông cũng là một khu vực "nóng" thu hút nhiều sức lực. Ở châu Âu, sự ra đời và củng cố Liên minh châu Âu, việc các mối quan hệ giữa các nước lớn và các quốc gia tại châu Âu không còn căng thẳng và phức tạp và đồng thời là một nước Nga tuy có tiềm lực lớn nhưng hiện đang gặp khó khăn, chưa thể là đối thủ ngang hàng với Mỹ trong một vài thập kỷ tới, nên có thể tạm thời Mỹ không phải quan tâm

tới khu vực này trong toàn bộ "tính toán chiến lược đối với lục địa Á-Âu" của Mỹ. Đầu năm 2011, Mỹ đã tuyên bố cắt giảm ngân sách quốc phòng cho châu Âu và đồng thời giảm bớt số quân đội Mỹ tại châu Âu. Quân đội Mỹ sẽ rút hai lữ đoàn bộ binh và hai phi đội không quân, cùng với khoảng 2.500 lính hỗ trợ, khỏi châu Âu từ năm nay. Hai lữ đoàn bộ binh hạng nặng và một phi đội không quân, gồm những chiếc phi cơ chiến đấu A-10 được mệnh danh là "hung thần của xe tăng", hiện đóng tại Đức. Phi đội không quân còn lại đang đồn trú tại Aviano, Italy. Kế hoạch rút quân này sẽ giảm tổng số binh sĩ Mỹ ở châu Âu từ gần 81.000 lính như hiện nay xuống còn khoảng 70.000 lính. Trong nhiệm kỳ Tổng thống Obama, mối quan hệ giữa châu Âu với nước Mỹ chủ yếu dựa trên bối cảnh khủng hoảng kinh tế và đôi bên cùng chung nỗ lực để giải quyết. Điều này đã tạo nên quan tâm trong các bạn bè đồng minh lâu đời của Mỹ.

Về lịch sử nước Mỹ có những mối liên hệ lâu đời với châu Á về thương mại và truyền giáo từ thế kỷ XVIII. Mặc dù vậy, không lâu sau khi nước Mỹ ra đời, khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nếu xét về lịch sử phát triển, ngay sau Chiến tranh thế giới thứ Hai không được coi là khu vực trọng điểm chiến lược như châu Âu (11). Tuy nhiên, khi cách mạng Trung Quốc thành công và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời (1949) và phong trào giải phóng dân tộc phát triển ở khu vực này nhất là ở Việt Nam, khu vực này bắt đầu "nằm trong tính toán chiến lược của Mỹ". Mỹ vô cùng lo ngại trước ảnh hưởng ngày càng lan rộng của chủ nghĩa cộng sản ở châu Á. Tình hình này đã dẫn đến những thay đổi cơ bản trong tính toán chiến lược của Mỹ ở khu vực. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, bối cảnh tại châu Á hoàn toàn khác với "cực

lục địa" châu Âu. Châu Á tiềm ẩn nhiều thách thức an ninh và chưa có một cơ chế hợp tác an ninh toàn khu vực. Lần đầu tiên trong lịch sử, hầu như toàn bộ những thách thức chủ yếu đối với hoà bình và ổn định quốc tế là ở châu Á. Nhiều di sản của Chiến tranh lạnh vẫn chưa được giải quyết. Tình hình trên bán đảo Triều Tiên, xung đột ở eo biển Đài Loan, chạy đua hạt nhân ở Nam Á và hơn hết là sự trỗi dậy của Trung Quốc là những thách thức an ninh ngăn cản cũng như dài hạn đối với Mỹ.

Trong thời gian cầm quyền của Tổng thống Barack Obama, có những chuyển biến mạnh mẽ trong chính sách của Mỹ đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nhưng có thể khẳng định rằng "cam kết có tính lịch sử" của Mỹ đối với châu Âu sẽ vẫn là tiếp tục. Gần đây nhất, đầu tháng 2-2012, Ngoại trưởng Mỹ H. Clinton đã tuyên bố "châu Âu tiếp tục là đối tác hàng đầu của Mỹ" (partner at first resort) (12). Tổng thống Obama thừa nhận giữa Mỹ và châu Âu có những bất đồng và chắc chắn sẽ còn bất đồng trong tương lai, nhưng "nước Mỹ không có đối tác nào tốt hơn là châu Âu". Lý do chính là vì thứ nhất, Mỹ cho rằng châu Âu như thế là tạm ổn đối với Mỹ và thứ hai, do cán cân quyền lực chính trị và kinh tế trên thế giới đang chuyển dần sang châu Á nên với chính sách thực dụng của mình, Mỹ coi trọng châu Á - Thái Bình Dương hơn vì nó liên quan sát sườn đến lợi ích an ninh và kinh tế của Mỹ.

Có thể thấy một thực tế rõ ràng rằng, chiến lược an ninh đối ngoại đối với thế giới của nước Mỹ được dựa trên việc thi hành chính sách dao động qua lại giữa hai khu vực quan trọng là châu Âu và châu Á tùy thuộc vào lợi ích và tính toán chiến lược của Mỹ tại từng thời điểm nhất định. Nhìn tổng thể, chiến lược châu Á - Thái Bình

Dương luôn là một bộ phận quan trọng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Nó phục vụ những lợi ích an ninh chủ yếu của Mỹ ở khu vực có tầm quan trọng ngày càng tăng đối với Mỹ trong thời kỳ sau Chiến tranh lạnh.

3. Chính sách của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương: lịch sử và hiện tại

Lịch sử quan hệ quốc tế đã cho thấy rằng trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, tại châu Á - Thái Bình Dương, chính sách đối ngoại của Mỹ đối với khu vực thực chất là sự "kéo dài" trật tự châu Âu. Sự "kéo dài" này một mặt phản ánh tư duy bá quyền thế giới của Mỹ, mặt khác phản ánh tương quan lực lượng giữa hai phe "Đông và Tây" do Liên Xô và Mỹ lãnh đạo. Như trên đã phân tích, khi tương quan lực lượng có lợi cho phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc châu Á, Mỹ quan tâm đến châu Á - Thái Bình Dương nhằm phát triển ảnh hưởng ở khu vực này, ngăn chặn làn sóng "cộng sản" và phong trào giải phóng dân tộc, tạo nên sự ra đời của Học thuyết Domino do D. Eisenhower đề xướng. Châu Á - Thái Bình Dương đã trở thành nơi để Mỹ giải quyết những mâu thuẫn với phe xã hội chủ nghĩa, chủ yếu nhằm bảo vệ và duy trì sự lãnh đạo của Mỹ tại Tây Âu tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, tuy không quan trọng bằng châu Âu trong chiến lược toàn cầu của Mỹ, châu Á - Thái Bình Dương cũng là một địa bàn quan trọng để Mỹ xác lập quyền lực và ảnh hưởng. Đó là mục tiêu có tính chất xuyên suốt của Mỹ đối với khu vực trong thời kỳ Chiến tranh lạnh.

Ám ảnh bởi sự lớn mạnh của Liên Xô và các nước Đông Âu, Mỹ cho rằng nếu không sớm có một đối sách, mục tiêu hợp lý đối với châu Á - Thái Bình Dương, chủ nghĩa cộng sản sẽ trở thành một nguy cơ không chỉ ở khu vực mà thậm chí trên toàn thế giới.

Ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc cho đến cuối thập niên 60 của thế kỷ XX, Mỹ hoạch định chính sách an ninh đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương theo hướng vừa tranh thủ đồng minh để thiết lập sự hiện diện quân sự vừa triển khai các biện pháp ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản, thể hiện rõ nhất qua chính sách của Mỹ đối với các nước Trung Quốc, Nhật Bản và khu vực Đông Nam Á. Mỹ dần tìm cách thay thế các nước đế quốc châu Âu ở khu vực, thiết lập quan hệ đồng minh tay đôi với một loạt nước (Nhật, Philippines, Thái Lan, Nam Triều Tiên...), lập các khối quân sự ở khu vực (ANZUS năm 1961, SEATO năm 1954...), sẵn sàng can thiệp bằng quân sự để ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô và các nước xã hội, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, tiêu biểu trong thời kỳ này là hai cuộc chiến tranh Triều Tiên và Việt Nam.

Thất bại ở Việt Nam đã làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của Mỹ, buộc Mỹ phải thay đổi lại nhận thức giữa khả năng và tham vọng, tiến hành những điều chỉnh lớn về chiến lược thông qua "Học thuyết Nixon", đó là giảm cam kết ở khu vực, tập trung củng cố lại sức mạnh quốc gia và các trọng điểm chiến lược thiết yếu của Mỹ. "Sau Việt Nam", Mỹ chuyển chính sách đối ngoại theo hướng: thừa nhận thực tế Mỹ không thể tự ý "làm được tất cả", "cam kết có chọn lọc" những nơi thuộc lợi ích của Mỹ (13); đẩy mạnh chơi "con bài các nước lớn", đồng nghĩa với việc phải chia sẻ quyền lực trong các vấn đề quốc tế.

Chiến tranh lạnh kết thúc, tình hình thế giới và khu vực thay đổi căn bản. Với việc Liên Xô và hệ thống Xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, Mỹ trở thành siêu cường duy nhất nhưng ít nhiều đã bị suy yếu và gặp

nhieu khó khăn, thách thức phức tạp. Lần đầu tiên sau nhiều thập kỷ can dự, Mỹ thực sự trở thành cường quốc thống trị toàn khu vực châu Á (14) và tiếp tục có những lợi ích quan trọng về kinh tế, chính trị và an ninh trong khu vực. Nguồn cớ "kiếm chế công sản" không còn giá trị tập hợp lực lượng, Mỹ buộc tìm kiếm chiến lược khác để thích ứng tình hình mới, trong khi vẫn tiếp tục theo đuổi tham vọng bá chủ thế giới. Chiến lược đối ngoại "can dự" được Mỹ lựa chọn.

Chiến lược "can dự" được thể hiện khá rõ nét thông qua chính sách đối ngoại của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương. Sau Chiến tranh lạnh, Mỹ gặp hai thách thức lớn ở khu vực: thứ nhất, nguy cơ "lấp khoảng trống" do các cường quốc khu vực lợi dụng Mỹ, Nga giảm ảnh hưởng khu vực; thứ hai, xu thế "khu vực hoá" của các nước trong khu vực châu Á có thể đẩy Mỹ ra ngoài. Mục tiêu của Mỹ lúc này là củng cố ảnh hưởng, vai trò lãnh đạo và tham gia các vấn đề khu vực; ngăn chặn việc một nước hay nhóm nước nổi lên khống chế, thách thức vai trò Mỹ ở khu vực. Để thực hiện mục tiêu này, Mỹ chủ trương "can dự" các vấn đề của khu vực (từ tham gia ARF, chủ động nắm APEC, dính líu giải pháp bán đảo Triều Tiên, vấn đề Đông Timor...). Việc cơ cấu lại quan hệ các nước lớn, nhất là cặp Mỹ - Trung, ở khu vực từ giữa thập kỷ 90 của thế kỷ XX, càng khẳng định chiều hướng "can dự" trong chính sách đối ngoại của Mỹ ở khu vực. Trong các biện pháp thực hiện (kinh tế; quân sự; dân chủ, nhân quyền) đáng chú ý là việc Mỹ duy trì 100.000 quân ở khu vực (ngang với châu Âu) như một công cụ hữu hiệu về sự hiện diện không thể thiếu của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương. Cụ thể trong lĩnh vực an ninh, sự toàn cầu hóa các thách thức an ninh đặc biệt là chủ nghĩa khủng bố và gia

tăng mối lo ngại về phổ biến vũ khí là hai thách thức an ninh liên quan trực tiếp đến an ninh nội địa của Mỹ, do vậy việc duy trì và mở rộng diện hợp tác trong khuôn khổ các liên minh quân sự song phương của Mỹ càng trở nên cần thiết. Nhìn chung, các chính quyền Mỹ thời kỳ sau Chiến tranh lạnh đều coi các đồng minh quân sự của Mỹ là một trong những trụ cột trong chính sách của Mỹ đối với khu vực (15).

Chính quyền Bush (con) nhấn mạnh vai trò của các liên minh quân sự dưới sự lãnh đạo của Mỹ là trụ cột chính trị - an ninh trong kiến trúc khu vực bên cạnh trụ cột kinh tế - thương mại (16). Quan hệ đồng minh Mỹ - Nhật (được nâng cấp dưới chính quyền Clinton những năm 1996-1997) tiếp tục được củng cố hơn nữa, đặc biệt trong cuộc chiến chống khủng bố do Mỹ lãnh đạo. Chính phủ Australia dưới thời Thủ tướng John Howard ủng hộ mạnh mẽ các chính sách an ninh và hành động của Mỹ. Đối với các đồng minh ngoài NATO như Thái Lan và Philippines, Mỹ tăng cường quan hệ đồng minh thông qua các chương trình huấn luyện chống khủng bố, cung cấp hỗ trợ và trang thiết bị quân sự, tăng cường tham vấn về an ninh và trao đổi ngoại giao cấp cao về các vấn đề an ninh cùng quan tâm. Quan hệ đối tác chiến lược Mỹ - Ấn Độ được tăng cường mạnh mẽ. Năm 2005, Mỹ và Ấn Độ đã ký Hiệp định Khung mới về Hợp tác quốc phòng và quan trọng nữa là hai bên đã ký Hiệp định Hạt nhân dân sự. Ngoài ra Mỹ cũng quan tâm đến việc thúc đẩy hợp tác an ninh với một số nước quan trọng khác trong khu vực như Indonesia và Việt Nam (17). Đối thoại an ninh Việt - Mỹ đã trở thành cơ chế thường niên giữa hai nước. Trao đổi giữa lãnh đạo quân đội hai nước trở nên thường xuyên hơn, với trọng tâm tìm hiểu cơ hội hợp tác trong việc đối phó với các vấn đề an ninh phi truyền

thống. Những chính sách được triển khai trong gần bốn năm cầm quyền của chính quyền Tổng thống Barack Obama cho thấy có cách tiếp cận hoà giải và ngoại giao, lắng nghe hơn là áp đặt, sử dụng ngoại giao hơn là quân sự, đa phương hơn là đơn phương, học hỏi hơn là dạy bảo. Chính sách châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ hiện nay thể hiện tính liên tục với chính sách của chính quyền trước, đó là ưu tiên quan hệ với đồng minh và can dự với Trung Quốc. Mỹ đã có những biểu hiện coi trọng hơn đối với khu vực thể hiện qua chuyến thăm của Ngoại trưởng Mỹ Clinton tới Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và Indonesia ngay trong năm đầu tiên của chính quyền Obama. Mục tiêu của chuyến công du này là trấn an các đồng minh và đối tác trong khu vực rằng Mỹ sẽ tiếp tục cam kết với khu vực và các đồng minh và muốn có một mối quan hệ hợp tác với Trung Quốc. Mỹ đã ký Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC), cam kết tiếp tục can dự ở khu vực và củng cố quan hệ với đồng minh cũng được thể hiện qua các phát biểu và các chuyến công du của Tổng thống Mỹ Barack Obama vừa qua (18). Có thể nói rằng, chưa bao giờ các quan chức cấp cao của Mỹ lại nhấn mạnh đến vai trò của khu vực châu Á - Thái Bình Dương như thời gian gần đây. Tại hầu hết các cuộc họp quốc tế cũng như trong nước, chủ đề về châu Á - Thái Bình Dương được các quan chức Mỹ liên tục đề cập và với tần suất ngày càng cao hơn. Các biện pháp Mỹ triển khai đã tập trung vào ngoại giao song phương, đa phương và tham gia tích cực vào các thiết chế khu vực. Điều này đã thể hiện rõ trong triển khai chính sách của Mỹ đối với các nước ở khu vực. Mỹ thể hiện qua hàng loạt tuyên bố chính sách của các nhà lãnh đạo cấp cao trong thời gian gần đây: tuyên bố 2009 của Bộ trưởng Quốc phòng Robert Gates, tuyên

bố 2010 của Ngoại trưởng Clinton và Thông điệp Liên bang của Tổng thống Obama tháng 2-2012 đều nhấn mạnh cam kết của Mỹ với các đồng minh song phương, tăng cường sự có mặt quân sự tại các nước đồng minh truyền thống.

Như vậy có thể thấy rằng, vị trí chính sách châu Á - Thái Bình Dương thể hiện xu thế liên tục tăng lên trong các chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ trong thời kỳ sau Chiến tranh lạnh. Mặc dù Mỹ không ngừng chuyển dịch và tập trung sức mạnh vào khu vực, dù xu thế chuyển dịch này bị ngắt quãng do cuộc chiến chống khủng bố, nhưng xét về lâu dài, châu Á - Thái Bình Dương có xu thế trở thành vị trí quan trọng trong tính toán chiến lược toàn cầu của Mỹ. Trong thời gian trước, trên thực tế Mỹ chưa đề ra một chiến lược châu Á toàn diện. Hoạch định và triển khai chính sách của Mỹ đối với khu vực chỉ tập trung chủ yếu vào khu vực Đông Bắc Á - Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Triều Tiên và gần đây là Ấn Độ. Có thể thấy rằng, dù Mỹ có tiềm năng sức mạnh trong khu vực, chính sách của Mỹ vẫn không tạo được kết nối các nội dung cốt yếu thành một chiến lược hợp lý và ăn khớp. Sang đến giai đoạn đầu thế kỷ XXI, đặc biệt là trong bốn năm cầm quyền của Tổng thống Obama, Mỹ nhận thức được rằng Mỹ không thể rút lui hay đánh giá quá thấp những lợi ích căn bản của mình trong khu vực hết sức quan trọng này. Giờ là lúc Mỹ cần tập trung vào việc thực hiện nhiệm vụ đó.

4. Cơ sở tạo nên sự điều chỉnh hoặc tăng cường chính sách đối ngoại của Mỹ đối với khu vực

Tính quy luật là một đặc trưng trong hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ nói chung và đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng. Xem xét chính sách

đối ngoại của Mỹ dù là chính sách chung hay đối với từng khu vực cụ thể đều thể hiện mối quan hệ và tác động lẫn nhau giữa các yếu tố quy định nên chính sách đối ngoại (lợi ích quốc gia; thế và lực của Mỹ trong cục diện chung của thế giới; sự vận động của môi trường quốc tế hoặc khu vực đặc thù; truyền thống văn hoá, xã hội; chính trị nội bộ; đường lối và tư tưởng của giai cấp, đảng phái và cá nhân tổng thống...). Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất Hai đến nay là hệ quả tất yếu của sự thay đổi và tác động lẫn nhau giữa các yếu tố vừa nêu.

Tính kế thừa và điều chỉnh chính sách đối ngoại nói chung và khu vực nói riêng của các chính quyền Mỹ được thể hiện thông qua các nhân tố bất biến và khả biến. Trong các nhân tố bất biến hàng đầu phải kể đến là thiết lập bá quyền của Mỹ trên thế giới. Đây là mục tiêu xuyên suốt qua bao đời Tổng thống Mỹ, ngay từ khi John Winthrop rời Anh để xây dựng "thành phố trên đỉnh núi" với ý tưởng xây dựng mảnh đất ông đặt chân làm chuẩn mực đạo đức cho toàn bộ thế giới Thiên Chúa giáo - đó là "không chỉ quan tâm đến những gì là của anh mà còn cả những gì là của người khác" (19). Trong thời kỳ hiện tại, mục tiêu của Mỹ là mở rộng bá quyền ra toàn thế giới, trên cơ sở bá quyền về chính trị, Mỹ muốn đảm bảo cho việc bành trướng kinh tế trên toàn cầu, đảm bảo vị trí thống soái của Mỹ về kinh tế. Việc truyền bá nền dân chủ tư sản Mỹ, giá trị văn hoá Mỹ cũng là một bộ phận cấu thành của mục tiêu bá chủ toàn cầu.

Có thể nói rằng lợi ích chiến lược đối ngoại của Mỹ trong thời gian đầu của thập kỷ vẫn là duy trì vị trí cường quốc số một trong một thế giới đang dần dần đi đến đa

cực hoá, từ đó thiết lập một trật tự thế giới do Mỹ lãnh đạo, ngăn chặn không để cho bất kỳ một nước nào lại có thể trở thành đối thủ có khả năng đe dọa vị trí, vai trò và nền an ninh của Mỹ. Sự điều chỉnh một chiến lược hay chính sách đối ngoại trong các giai đoạn cụ thể còn tùy thuộc quan điểm của đảng và cá nhân Tổng thống Mỹ, được thể hiện rõ trong lịch sử chính sách đối ngoại của Mỹ. Vì vậy, chính sách đối với châu Á - Thái Bình Dương là bộ phận và không thể vượt quá khuôn khổ chính sách đối ngoại chung của Mỹ. Tuy nhiên do điều kiện có tính đặc trưng của khu vực, chính sách của Mỹ đối với khu vực có màu sắc riêng.

Thứ nhất, Mỹ có quan hệ buôn bán với khu vực Đông Á từ trong lịch sử ngay thời kỳ đầu lập quốc, từ năm 1784, tàu *Empress of China* của New York đã thực hiện những chuyến buôn bán với Trung Quốc. Trong lịch sử hiện đại, ngay cả trong giai đoạn khủng hoảng tài chính 2008-2009, quan hệ kinh tế giữa Mỹ và khu vực này vẫn được duy trì. ASEAN chiếm 153 tỉ USD đầu tư của Mỹ - nhiều gấp ba lần mức 45 tỉ USD vào Trung Quốc và gần 10 lần mức 16 tỉ USD vào Ấn Độ. Nhiều dự đoán còn cho rằng tương lai của nền kinh tế thế giới nằm ở vùng lòng chảo Thái Bình Dương. Do đó, Mỹ có lợi ích to lớn trong việc phát triển các quan hệ kinh tế với khu vực và thúc đẩy xu thế mở cửa về kinh tế ở đây. Chính giới Mỹ cho rằng, khai thác một châu Á - Thái Bình Dương tăng trưởng và năng động là trung tâm lợi ích kinh tế và chiến lược của Mỹ, đồng thời là ưu tiên quan trọng hàng đầu đối với Tổng thống Obama. Những thị trường mở ở châu Á cung cấp cho Mỹ những cơ hội đầu tư, giao thương và tiếp cận công nghệ tiên tiến chưa từng có. Phát biểu của Tổng thống Obama trong thông điệp liên bang thể hiện rõ mục tiêu của Mỹ

hiện nay "Tôi sẽ đi đến bất cứ nơi nào trên thế giới để mở các thị trường mới cho sản phẩm của Mỹ. Và tôi sẽ không đứng yên khi các đối thủ cạnh tranh của chúng ta không chơi đúng luật" (20).

Thứ hai, các tuyến đường biển quan trọng nhất của thế giới, các đối tác chính trong những nỗ lực chống khủng bố, những liên hệ mang tính sống còn đối với trợ giúp nhân đạo và giảm nhẹ thiên tai, giảm nhẹ ảnh hưởng của sự biến đổi khí hậu của Mỹ đều nằm tại khu vực này. Trong 5 không gian chiến lược mà các cường quốc đang cạnh tranh đấu thế kỉ XXI thì việc tranh giành quyền lực biển diễn ra sôi động nhất ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Tại khu vực này, Mỹ có một mạng lưới quân sự từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương, từ Nam Cực lên Bắc Cực với 3 tuyến chủ yếu. Đông Nam Á nằm giữa tuyến 1 gồm các căn cứ quân sự từ Nhật Bản, Hàn Quốc đến đảo Diego Garcia trên Ấn Độ Dương. Dải căn cứ tiền duyên kiểu chuỗi đảo này kiểm soát các eo biển, vùng biển và đường hàng hải chiến lược hết sức quan trọng, trở thành lá chắn tiền duyên cho tuyến 2 gồm các đảo trung tâm là Guam và các căn cứ ở Australia, New Zealand. Tuyến 3 gồm các căn cứ từ Hawaii đến Alaska và quần đảo Aleutian. Trong mạng cấu trúc ba tuyến này, Mỹ còn coi Nhật Bản và Australia là hai chiếc neo Nam Bắc trong chiến lược an ninh châu Á - Thái Bình Dương, còn Đông Nam Á là cầu nối giữa hai chiếc neo đó. Trung tâm của cụm căn cứ Đông Nam Á trước đây là căn cứ hải quân Subic và căn cứ không quân Clark ở Philippines, nay là căn cứ hải quân ở Changyi ở Singapo.

Thứ ba, khu vực châu Á - Thái Bình Dương là nơi Mỹ có nhiều đồng minh chiến lược và lâu bền, đó là Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines và Thái Lan. Có thể

nói trong hơn nửa thế kỷ qua, quan hệ đồng minh này đã tạo nên một cơ chế an ninh không chính thức tồn tại ở khu vực, mặc dù có lúc nóng lúc lạnh tùy vào tính toán của Mỹ và các nước trong từng thời điểm. Đây là nền tảng vững chắc cho Mỹ có thể đương đầu với những thách thức đa phương hoặc những vấn đề gai góc tại khu vực và là một cơ chế tạo cho Mỹ cân bằng về quyền lực để có khả năng đương đầu với bất kỳ sự nổi lên nào của một cường quốc khác có thể thách thức lại vị trí của Mỹ tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Thứ tư, nhân tố Trung Quốc là nhân tố theo nhiều học giả và nhà nghiên cứu là đang thách thức lại luật chơi của Mỹ. Tuy nhiên, cách thức xử lý quan hệ với Trung Quốc lại là một câu hỏi lớn. Như trên đã phân tích, từ sau năm 1975 đến nay, sự chú trọng của Mỹ đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương thường bị tác động bởi diễn biến của tình hình khu vực, chính sách của Mỹ chưa phát triển được thành một chiến lược phù hợp. Việc Mỹ thiếu một chiến lược đối với châu Á lâu nay đã ảnh hưởng tới cân bằng trong khu vực. Điều này đã tạo điều kiện cho Trung Quốc tăng cường ảnh hưởng tại đây, đe dọa quyền lợi của Mỹ và dần dần sẽ làm yếu đi khả năng đảm bảo an ninh của chính nước Mỹ. Bên cạnh đó, bản thân các nước ở châu Á - Thái Bình Dương, cho đến nay vẫn tìm kiếm sự cân bằng, vì thế họ sẽ đón nhận sự hiện diện của Mỹ trong khu vực đồng thời duy trì các mối quan hệ song và đa phương với Trung Quốc. Không một nước nào trong khu vực này muốn bị đẩy vào thế phải lựa chọn giữa hai cường quốc. Vì vậy, Mỹ cần tập trung hơn vào chiến lược duy trì vị trí của Mỹ trong tính toán của các nước trong khu vực.

Thứ năm, một nhân tố dù không được

nhều nhà nghiên cứu đề cập nhưng không thể không tính đến trong thế giới toàn cầu hóa hiện nay. Về văn hóa, xã hội, có thể thấy rõ một thực tế là thành phần người Mỹ gốc Á (21) và sự mở rộng "giá trị văn hóa" Mỹ tại khu vực hiện nay có chiều hướng phát triển. Sức mạnh quân sự và sự hiện diện của Mỹ tiếp tục được một số nước trong khu vực đề cao trong việc đảm bảo an ninh, hòa bình khu vực, đặc biệt là vai trò của Mỹ trong việc duy trì thế cân bằng lực lượng trước sự trỗi dậy của các cường quốc khu vực như Trung Quốc. Tuy vậy, Mỹ chưa bao giờ công khai cho rằng việc củng cố các liên minh quân sự song phương trong khu vực là nhằm chống lại Trung Quốc hay bất cứ nước nào, và chắc chắn Mỹ sẽ không đi theo hướng này "trừ khi Trung Quốc có hành động đe dọa trực tiếp đến an ninh quốc gia của Mỹ và các đồng minh" (22).

Như vậy, dựa trên những cơ sở được nêu có thể thấy rõ rằng vị trí của châu Á - Thái Bình Dương tăng lên trong chiến lược toàn cầu của Mỹ chủ yếu do đây là nơi hội tụ những cơ hội (về kinh tế) cũng như những thách thức an ninh lớn nhất đối với Mỹ trong tương lai. Chính tại khu vực này, những thách thức an ninh trước mắt cũng như lâu dài đối với Mỹ đòi hỏi Mỹ phải tập trung đối phó. Xét từ góc độ đó, có thể thấy trong thế kỷ XXI, châu Á - Thái Bình

Dương sẽ là tâm điểm của cuộc cạnh tranh quyền lực toàn cầu giữa Mỹ, siêu cường duy nhất và Trung Quốc, cường quốc đang trỗi dậy và phần đầu trở thành một cực trong thế giới đa cực.

Lịch sử cho thấy mỗi lần một nước lớn điều chỉnh chiến lược đều tác động đáng kể đến quan hệ quốc tế, thúc đẩy điều chỉnh chiến lược của các nước khác. Điều chỉnh chiến lược của Mỹ vào thời điểm này càng có ý nghĩa quan trọng vì Mỹ một nước lớn trong một hệ thống chính trị quốc tế có nhiều biến động. Tuy nhiên, đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, chính sách của Mỹ sẽ chỉ là sự điều chỉnh theo hướng tăng cường sự có mặt hoặc là "sự quay trở lại" của Mỹ tại khu vực thông qua quan hệ song phương và các thể chế đa phương đang tồn tại và sắp hình thành dựa trên những cơ sở quan hệ đã có và tính kế thừa và quy luật đã được định hình trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Rõ ràng "sự quay trở lại" khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã được thể hiện rõ từ cơ sở lý luận cho tư duy của các nhà lãnh đạo đến chiến lược, chính sách triển khai của Mỹ tại khu vực. Thực tế này đã góp phần làm cho đời sống chính trị của khu vực và thế giới trở nên sống động với những tính toán chiến lược khác nhau của các nước trong những năm gần đây.

CHÚ THÍCH

(1). Nguồn gốc của việc Mỹ đưa ra Chủ nghĩa "biệt lập" là việc tham dự vào chính trị cân bằng quyền lực trên thế giới với những quốc gia không đáng tin cậy sẽ dẫn tới nguy hại cho lợi ích của Mỹ ở ngoài nước và giảm tự do dân chủ ở trong nước. Xu hướng quan điểm này cho rằng Mỹ chỉ nên đóng vai trò là một tấm gương và một hình mẫu về một xã hội tự do chứ không nên gánh trách nhiệm quốc tế dù là nhân danh tự do. Học thuyết Monroe

là một hình thức phát triển của Chủ nghĩa Biệt lập. Trong Thông điệp liên bang năm 1823, Tổng thống James Monroe tuyên bố rằng "lục địa châu Mỹ, với điều kiện tự do và độc lập đã giành và giữ được, không thể bị coi là đối tượng của việc thực dân hoá trong tương lai bởi bất kỳ cường quốc châu Âu nào" và Mỹ "coi bất kỳ cố gắng nào nhằm mở rộng hệ thống của họ tới bất kỳ nơi nào của bán cầu này là nguy hiểm đối với hoà bình và an ninh

của Mỹ"; để đổi lại, Mỹ hứa "không can thiệp vào các thuộc địa hoặc các mảnh đất phụ thuộc đang tồn tại của bất kỳ cường quốc châu Âu nào". Học thuyết "châu Mỹ là của người châu Mỹ" này đã có tác động mạnh mẽ đến chiến lược Mỹ cũng như lý luận chính trị quốc tế (khái niệm về phân chia khu vực ảnh hưởng). Học thuyết này được sử dụng trong những năm 1920 khi Chủ nghĩa Biệt lập phát triển tới đỉnh cao cũng như ngay trước Thế chiến I và II.

(2). Erick Bruun và Jay Crosby. *Our Nation's Archive - the History of the United States in Documents*, Black Dog and Levental Publishers, New York, 1999, tr. 192.

(3). Stephen Walt. "Quan hệ Quốc tế: Một thế giới nhiều lý thuyết". (Bản dịch). *Lý luận Quan hệ Quốc tế*. Học viện Quan hệ Quốc tế, 2007, tr. 7.

(4). Còn được gọi là Tân hiện thực.

(5). Stephen Walt. "Quan hệ Quốc tế: Một thế giới nhiều lý thuyết". (Bản dịch). *Lý luận Quan hệ Quốc tế*. Học viện Quan hệ Quốc tế, 2007, tr. 7

(6). Cố vấn an ninh quốc gia dưới thời kỳ Tổng thống Carter.

(7). Brzezinski. *The Grand Chessboard: American Primacy and its Geotragic Imperatives*, 1997.

(8). N.J.Skyman. *The Geography of the Peace*. Har-Court, 1994, tr. 34.

(9). Richard L. Russell, *Lợi ích quốc gia của Mỹ ở châu Âu*, Tin TKQHQT số 11/95, tr. 52.

(10). Timo Behr. *US attitudes towards Europe - a shift of paradigms?*. Research and European Issues No 29. November 2003. Tr.8

(11). Sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, Mỹ đã hỗ trợ châu Âu phục hồi kinh tế qua kế hoạch Marshall (1949) và thành lập Liên minh Bắc Đại Tây Dương (1949) nhằm củng cố vị trí của Mỹ tại lục địa này.

(12). AFP. *Clinton pledges US commitment to Europe*.

<http://www.breitbart.com/print.php?id=CNG.c77bb96fc2c6873be20>

(13). Phát biểu của Nixon tại Guam ngày 25-7-1969, Nixon nêu: "Mỹ không thể và sẽ không vạch ra mọi kế hoạch, thiết kế mọi chương trình, thi hành mọi quyết định và thực hiện tất cả việc bảo vệ các quốc gia tự do trên thế giới. Mỹ sẽ giúp những nơi nào thực sự mang lại kết quả và được xem là lợi ích của Mỹ".

(14). Robert Sutter "The United States in Asia: Challenged but Durable Leadership" trong David Shambaugh and Michael Yahuda (edited). *International Relations in Asia*. Rowman&Littlefield Publishers, Inc, 2008, tr. 10.

(15). Chính quyền George H. W. Bush và Chính quyền Clinton luôn nhấn mạnh vai trò trụ cột của các liên minh của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong các báo cáo chiến lược của Mỹ ở Đông Á.

(16). Ralph A. Coasa, "Security Dynamics in Eas Asia: Geopolitics vs. Regional Institutions" trong David Shambaugh and Michael Yahuda (edited). *International Relations in Asia*. Rowman&Littlefield Publishers, Inc, 2008, tr. 323.

(17). Đối thoại an ninh cấp thủ trưởng Việt-Mỹ đã trở thành cơ chế thường niên.

(18). Tổng thống Obama, trong bài phát biểu trước Quốc hội Australia ở Canberra, đã nhấn mạnh: "Hoa Kỳ là cường quốc Thái Bình Dương và chúng tôi sẽ mãi hiện diện ở đây.

(19). Divine Breen Fredrichson Williams. "America - Past and Present". Scott, Foresman Company, 1987, tr. 45.

(20). Thông điệp liên bang của Tổng thống Barack Obama. Tháng 2-2012.

(21). Người Mỹ gốc Á hiện nay chiếm 6%. Theo báo điện tử *Dân trí*. Ngày 12-5-2011.

(22). Ralph A. Coasa, "Security Dynamics in Eas Asia: Geopolitics vs. Regional Institutions" trong David Shambaugh and Michael Yahuda (edited). *International Relations in Asia*. Rowman&Littlefield Publishers, Inc, 2008, tr. 319.